

Số: 05/CBTT – NN18

Dĩ An, ngày 14 tháng 03 năm 2018



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo kiểm toán năm 2017.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/03/2018 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

TRẦN VĂN HẢI



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/9/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2017 là: 219.200.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở của Công ty: Thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3.751 515

Fax: 0274.3.751.234

Hoạt động của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi);
- Khách sạn; Nhà hàng; Trồng rừng và chăm sóc cây rừng; Trồng cây cao su; Chế biến mủ cao su; Sản xuất gạch không nung; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn xăng, dầu; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu lửa; Đại lý vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Bốc xếp hàng hóa; đóng gói hàng hóa; Dịch vụ logistic; Vận tải hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Kết quả hoạt động:

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2017

Sau ngày kết thúc năm tài chính 2017, Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ không có sự kiện trọng yếu nào



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

xây ra đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	29/04/2016	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	29/04/2016	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	29/04/2016	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	29/04/2016	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Thành Viên	29/04/2016	

Ban Giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013	

Ban kiểm soát:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	29/04/2016	
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	(Tái bổ nhiệm)

Kế toán trưởng:

<u>Họ và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC

PHẠM TUẤN KIẾT

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MAI VĂN CHÁNH



Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS

Phó Tổng Giám Đốc



Đình Thế Đường

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.659.450.931	328.479.894.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	60.724.219.919	35.855.669.229
1. Tiền	111		50.724.219.919	35.855.669.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		112.500.129.989	130.239.904.560
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.989	294.421.995
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(54.517.435)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2.1	112.500.000.000	130.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.625.622.393	27.852.338.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	56.129.090.720	19.194.069.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	2.359.160.000	687.800.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	7.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.6.1	10.137.371.673	7.970.469.677
IV. Hàng tồn kho	140		160.947.795.951	133.937.064.520
1. Hàng tồn kho	141	6.7	160.947.795.951	133.937.064.520
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.861.682.679	594.916.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	493.520.104	594.916.980
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.14	1.368.162.575	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.668.815.718	165.963.967.719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.421.178.699	3.782.802.245
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.6.2	4.421.178.699	3.782.802.245
II. Tài sản cố định	220		16.467.069.173	14.765.752.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	8.561.773.122	9.334.638.507
- Nguyên giá	222		39.601.544.718	38.208.345.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.039.771.596)	(28.873.706.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	7.905.296.051	5.431.113.779
- Nguyên giá	228		11.153.485.700	7.895.125.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.248.189.649)	(2.464.011.921)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.396.761.912	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.11	2.396.761.912	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		103.000.000.000	103.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2.2	103.000.000.000	103.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.383.805.934	44.415.413.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8.2	27.013.442.980	39.840.373.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.12	4.370.362.954	4.575.040.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		569.328.266.649	494.443.861.778

501172
 CÔNG T
 H NIỆM H
 1 VỤ T
 HÍNH K
 KIỂM T
 PHÍA N
 T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

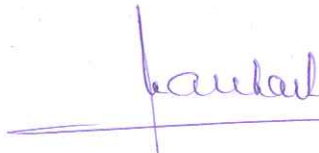
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.375.910.159	87.447.742.668
I. Nợ ngắn hạn	310		95.412.217.095	82.258.231.110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.13	16.520.697.466	14.525.261.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.14	4.439.977.304	2.748.794.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.15	37.277.225.580	36.998.094.637
4. Phải trả người lao động	314		9.927.112.000	9.411.780.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.16	2.318.515.738	1.487.742.885
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.17	3.144.346.403	2.427.913.318
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.784.342.604	14.658.644.390
II. Nợ dài hạn	330		4.963.693.064	5.189.511.558
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.18	542.514.365	383.323.334
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.19	4.421.178.699	4.806.188.224
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.20	468.952.356.490	406.996.119.110
I. Vốn chủ sở hữu	410		468.952.356.490	406.996.119.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.200.000.000	164.402.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.200.000.000	164.402.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.045.982.945	98.712.332.411
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.220.566.683	143.395.959.837
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.020.373.837	58.783.145.288
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		72.200.192.846	84.612.814.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		569.328.266.649	494.443.861.778

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	581.906.343.661	583.752.846.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		581.906.343.661	583.752.846.720
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	340.047.854.471	338.009.982.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		241.858.489.190	245.742.864.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	15.379.257.002	6.980.535.229
7. Chi phí tài chính	22	7.4	289.259.530	506.052.301
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>343.139.178</i>	<i>276.069.824</i>
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	3.896.922.518	3.959.060.620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	15.734.349.054	18.991.326.107
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		237.317.215.090	229.266.960.285
11. Thu nhập khác	31	7.7	1.468.162.575	2.568.588.606
12. Chi phí khác	32	7.8	980.596.709	105.924.781
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		487.565.866	2.462.663.825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		237.804.780.956	231.729.624.110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	46.805.179.135	40.615.482.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		363.868.227	6.233.081.139
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		190.635.733.594	184.881.060.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	8.001	10.346
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	8.001	7.760

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

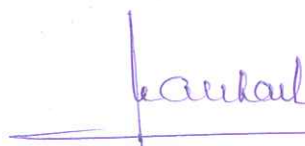
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Dung



Trần Văn Hải



Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		591.711.162.741	620.433.776.380
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(349.689.961.234)	(263.276.647.936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.780.724.000)	(19.721.100.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(343.139.178)	(276.069.824)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(45.521.585.607)	(46.746.582.261)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		774.168.243	8.136.302.003
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(50.390.203.712)	(176.787.172.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.759.717.253	121.762.504.670
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.509.711.306)	(442.245.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.500.000.000)	(130.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115.000.000.000	82.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(103.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.617.727.793	6.576.321.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.608.016.487	(144.865.924.113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.499.183.050)	(49.130.205.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(114.499.183.050)	(49.130.205.013)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.868.550.690	(72.233.624.456)

5011729
 CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU
 H VỤ TƯ V
 CHÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 HIA NAM
 T.P HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	35.855.669.229	108.089.293.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	60.724.219.919	35.855.669.229

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/9/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2017 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, tennis, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn; Nhà hàng; Trồng rừng và chăm sóc cây rừng; Trồng cây cao su; Chế biến mủ cao su; Sản xuất gạch không nung; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn xăng, dầu; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu lửa; Đại lý vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Bốc xếp hàng hóa; đóng gói hàng hóa; Dịch vụ logistic; Vận tải hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2017.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

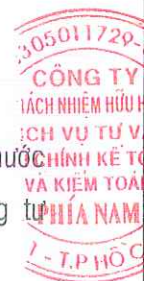
Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

theo luật định.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm



5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2016;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Khi lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ năm 2017, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.12. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.13. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

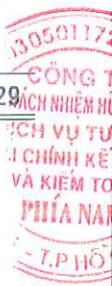
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.432.440.249	2.802.174.036
+ Tiền mặt (VND)	1.432.440.249	2.802.174.036
- Tiền gửi ngân hàng	49.291.779.670	33.053.495.193
+ Tiền gửi (VND)	49.291.779.670	33.053.495.193
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Cộng	60.724.219.919	35.855.669.229



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).*

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.2.1. Đầu tư nắm giữ ngắn hạn đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng OCB	27.500.000.000	27.500.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng BIDV	85.000.000.000	85.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	112.500.000.000	112.500.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
6.2.2. Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây						
Dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000
Cộng	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000

(*) Công ty mua 10.300.000 cổ phần từ Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương với số tiền là 103.000.000.000 đồng. Trong đó, Ông Phạm Tuấn Kiệt, Giám đốc Công ty CP Đá Núi Nhỏ, đứng tên pháp lý hộ Công ty 300.000 cổ phần tương ứng với giá trị khoản đầu tư là 3.000.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
DNTN Cao Sang	476.810.039	498.760.967
Công ty TNHH TMXD An Viên	-	1.247.643.524
Các công ty khác	2.667.498.873	2.113.882.868
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương (cổ đông lớn)	52.984.781.808	15.333.781.734
Cộng	56.129.090.720	19.194.069.093

6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ An Thịnh	2.119.210.000	624.000.000
Công ty khác	239.950.000	63.800.000
Cộng	2.359.160.000	687.800.000

6.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.6 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.1. NGẮN HẠN				
Tạm ứng cho công nhân viên (*)	5.966.000.000	-	4.805.125.000	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (**)	800.000.000	-	800.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	2.352.243.057	-	1.916.616.667	-
Lãi dự thu khoản cho vay	360.328.766	-	-	-
Phải thu khác	658.799.850	-	448.728.010	-
Cộng	10.137.371.673	-	7.970.469.677	-

(*) Chủ yếu là tạm ứng cho nhân viên Công ty để đặt cọc chuyển nhượng, đền bù hoa màu liên quan đến quyền sử dụng đất tại mỏ đá Tân Lập theo Nghị quyết HĐQT số 32/02/NQ-HĐQT ngày 19/04/2016 về việc thống nhất chủ trương tiền đền bù diện tích đất còn lại trong diện tích mỏ đã được cấp phép tại mỏ đá Tân Lập.

(**) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.2. DÀI HẠN				
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	1.480.782.970	-	1.297.357.403	-
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	2.940.395.729	-	2.485.444.842	-
Cộng	4.421.178.699	-	3.782.802.245	-

(*) Theo thông báo số 1916/QBVT-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 31/12/2017 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 1.480.782.970 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đồng, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến 31/12/2017 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ là 2.940.395.729 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6.7 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93.086.995.934	-	97.291.557.119	-
Công cụ dụng cụ	5.430.377	-	5.053.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.159.447.945	-	4.256.449.341	-
Thành phẩm	55.774.299.913	-	32.384.004.078	-
Hàng hóa	921.621.782	-	-	-
Cộng	160.947.795.951	-	133.937.064.520	

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là sản lượng đá học tại hầm khai thác được Công ty ước tính dựa trên định mức nổ mìn (theo hệ chiếu nổ mìn). Sản lượng đá học này chỉ có thể xác định chính xác khi Công ty vận chuyển hết sản lượng đá học này lên bãi dự trữ hoặc máy xay đá.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân bổ vào chi phí	Số cuối năm
6.8.1. NGẮN HẠN				
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CN Bình Phước	-	2.423.231.316	2.423.231.316	-
Tiền thuê đất	-	2.407.522.497	2.407.522.497	-
Chi phí sửa chữa, đền bù,...	594.916.980	871.495.594	972.892.470	493.520.104
Cộng	594.916.980	5.702.249.407	5.803.646.283	493.520.104
6.8.2. DÀI HẠN				
- Tại văn phòng Đá Núi Nhỏ				
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	1.426.752.259	603.000.000	1.477.002.250	552.750.009
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Núi Nhỏ năm 2017	14.655.778.020	-	14.655.778.020	-
Chi phí sửa chữa,...	103.254.393	-	72.885.456	30.368.937
- Tại chi nhánh Bình Phước				
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	13.612.123.661	4.000.000.000	890.528.491	16.721.595.170
Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	5.177.516.021	-	1.782.845.940	3.394.670.081
Chi phí sửa chữa,...	4.864.948.684	2.817.561.363	1.368.451.264	6.314.058.783
Cộng	39.840.373.038	7.420.561.363	20.247.491.421	27.013.442.980

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

6.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.901.721.991	26.460.386.813	2.301.741.950	544.494.600	-	38.208.345.354
Số tăng trong năm	163.636.364	1.059.563.000	170.000.000	-	-	1.393.199.364
- Mua trong năm	163.636.364	1.059.563.000	170.000.000	-	-	1.393.199.364
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.065.358.355	27.519.949.813	2.471.741.950	544.494.600	-	39.601.544.718
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(6.846.650.172)	(19.228.328.206)	(2.254.233.869)	(544.494.600)	-	(28.873.706.847)
Số tăng trong năm	(252.201.936)	(1.823.854.734)	(90.008.079)	-	-	(2.166.064.749)
- Khấu hao trong năm	(252.201.936)	(1.823.854.734)	(90.008.079)	-	-	(2.166.064.749)
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(7.098.852.108)	(21.052.182.940)	(2.344.241.948)	(544.494.600)	-	(31.039.771.596)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.055.071.819	7.232.058.607	47.508.081	-	-	9.334.638.507
Tại ngày cuối năm	1.966.506.247	6.467.766.873	127.500.002	-	-	8.561.773.122

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối năm	Số đầu năm
:	Không có	Không có
:	18.986.840.489	14.903.891.365
:	Không có	Không có
:	Không có	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm cân	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.863.125.700	32.000.000	7.895.125.700
Số tăng trong năm	3.258.360.000	-	3.258.360.000
- Mua trong kỳ	3.258.360.000	-	3.258.360.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	11.121.485.700	32.000.000	11.153.485.700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(2.451.567.475)	(12.444.446)	(2.464.011.921)
Số tăng trong năm	(773.511.060)	(10.666.668)	(784.177.728)
- Khấu hao trong năm	(773.511.060)	(10.666.668)	(784.177.728)
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	(3.225.078.535)	(23.111.114)	(3.248.189.649)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.411.558.225	19.555.554	5.431.113.779
Tại ngày cuối năm	7.896.407.165	8.888.886	7.905.296.051

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá học nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m2)	Giá trị chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
- Thửa đất số 1912	12/2065	2.715,30	3.258.360.000

Cộng 11.763,50 9.516.635.000

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m2 thời gian sử dụng đất đến 7/2019 với giá trị là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất.

6 .11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là khoản Công ty đầu tư vào dây chuyền máy nghiền cát được lắp đặt tại mỏ đá Tân Lập - Chi nhánh Bình Phước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6 .12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền thuê đất	-	1.023.385.979
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	20.438.649.000	20.438.649.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Tiền thuê đất	-	204.677.196
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	4.087.729.800	4.087.729.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282.633.154	282.633.154
Cộng	<u>4.370.362.954</u>	<u>4.575.040.150</u>

6 .13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Doanh nghiệp Tư nhân Hà Tiên	2.622.988.633	2.622.988.633	2.745.274.564	2.745.274.564
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	2.927.362.786	2.927.362.786	2.025.677.381	2.025.677.381
Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	1.808.769.476	1.808.769.476	1.713.679.727	1.713.679.727
Doanh nghiệp Tư nhân Sơn Thái	2.318.585.382	2.318.585.382	2.561.312.521	2.561.312.521
Doanh nghiệp Tư nhân Đình Nguyên	1.790.299.435	1.790.299.435	1.319.391.541	1.319.391.541
Doanh nghiệp Tư nhân Bảy Hòa	784.955.344	784.955.344	799.208.223	799.208.223
Các công ty khác	4.134.440.749	4.134.440.749	3.125.124.657	3.125.124.657
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	133.295.661	133.295.661	235.592.595	235.592.595
Cộng	<u>16.520.697.466</u>	<u>16.520.697.466</u>	<u>14.525.261.209</u>	<u>14.525.261.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

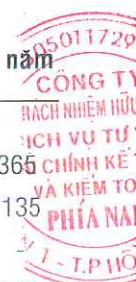
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Giao Thông MBM	240.895.046	141.304.329
Công ty TNHH TV & XD Tổng hợp Thái Bình Dương	370.000.000	-
Các công ty khác	3.829.082.258	2.607.489.832
Cộng	4.439.977.304	2.748.794.161

6.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.098.548.013	28.645.284.867	28.919.634.515	2.824.198.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.936.585.607	46.805.179.135	45.521.585.607	10.220.179.135
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.652.975.700	3.652.975.700	-
Thuế tài nguyên	2.268.701.798	28.786.246.695	29.065.484.340	1.989.464.153
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.712.912.984	2.712.912.984	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.851.808.832	2.423.231.316	2.423.231.316	21.851.808.832
+ Mở Đá Núi Nhỏ	20.438.643.060	-	-	20.438.643.060
+ Mở Đá Tân Lập	1.413.165.772	2.423.231.316	2.423.231.316	1.413.165.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	842.450.387	5.793.231.463	6.244.106.755	391.575.095
Cộng	36.998.094.637	118.819.062.160	118.539.931.217	37.277.225.580



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả chi phí máy xay đá	1.330.644.238	547.742.885
Tiền đến bù về đất	800.000.000	800.000.000
Phải trả chi phí khác	187.871.500	140.000.000
Cộng	<u>2.318.515.738</u>	<u>1.487.742.885</u>

6 .16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	31.302.300	32.466.800
Bảo hiểm xã hội	68.649.603	14.078.018
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.712.072.000	2.130.649.050
Các khoản khác	332.322.500	250.719.450
Cộng	<u>3.144.346.403</u>	<u>2.427.913.318</u>

6 .17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	2.712.571.823	1.916.616.666
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	542.514.365	383.323.334
Cộng	<u>542.514.365</u>	<u>383.323.334</u>

6 .18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2.940.395.729	2.485.444.842
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Tân Lập	1.480.782.970	1.297.357.403
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 6 đến tháng 12/2016	-	1.023.385.979
Cộng	<u>4.421.178.699</u>	<u>4.806.188.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

6 .19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	131.522.610.000	485.806.862	61.736.120.359	91.662.555.288	285.407.092.509
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	184.881.060.254	184.881.060.254
- Tăng vốn trong kỳ	32.879.410.000	-	-	(32.879.410.000)	-
- Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.976.212.052	(36.976.212.052)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.244.053.012)	(9.244.053.012)
+ Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(4.727.374.641)	(4.727.374.641)
- Chia cổ tức	-	-	-	(49.320.606.000)	(49.320.606.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	164.402.020.000	485.806.862	98.712.332.411	143.395.959.837	406.996.119.110
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	190.635.733.594	190.635.733.594
- Tăng vốn trong năm nay	54.797.980.000	-	-	(54.797.980.000)	-
- Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	38.333.650.534	(38.333.650.534)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.583.412.634)	(9.583.412.634)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT (*)	-	-	-	(4.015.477.580)	(4.015.477.580)
- Chia cổ tức	-	-	-	(115.080.606.000)	(115.080.606.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	219.200.000.000	485.806.862	137.045.982.945	112.220.566.683	468.952.356.490

(*) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82.695.600.000	62.021.700.000
- Vốn góp của cổ đông khác	136.504.400.000	102.380.320.000
Cộng	219.200.000.000	164.402.020.000

6.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	164.402.020.000	131.522.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	54.797.980.000	32.879.410.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	219.200.000.000	164.402.020.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	115.080.606.000	49.320.606.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	54.797.980.000	32.879.410.000

6.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000 cổ phần	16.440.202 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	21.920.000 cổ phần	16.440.202 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	16.440.202 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000 cổ phần	16.440.202 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	16.440.202 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.19.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính 2017		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	559.651.780.791	566.729.297.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.188.778.809	16.958.997.235
Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.065.784.061	64.552.000
Cộng	581.906.343.661	583.752.846.720

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan Xem thuyết minh số 9.3.2

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	320.726.287.793	323.112.708.191
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.214.795.597	14.840.488.404
Giá vốn bán sản phẩm khác	1.106.771.081	56.786.041
Cộng	340.047.854.471	338.009.982.636

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.334.841.804	5.029.958.722
Lãi kinh doanh chứng khoán	189.343.376	33.959.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.142.500.000	-
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	2.352.243.056	1.916.616.667
Lãi dự thu khoản cho vay	360.328.766	-
Cộng	15.379.257.002	6.980.535.229

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	343.139.178	276.069.824
Chiết khấu thanh toán	-	258.084.928
Lỗ chứng khoán kinh doanh	637.787	596.069
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(54.517.435)	(28.698.520)
Cộng	289.259.530	506.052.301

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã DT An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.014.943.017	2.607.262.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.414.218.182	749.318.182
Chi phí khác bằng tiền	467.761.319	602.479.974
Cộng	3.896.922.518	3.959.060.620

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.634.548.404	12.810.539.177
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	358.735.290	369.730.121
Thuế, phí, lệ phí	24.900.000	24.270.000
Chi phí dự phòng	409.087.000	203.341.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.975.684	557.807.545
Chi phí tài trợ xã hội	100.000.000	56.125.000
Chi phí bằng tiền khác	3.797.102.676	4.969.513.260
Cộng	15.734.349.054	18.991.326.107

7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập khoản phải trả tiền thuê đất	1.368.162.575	2.568.588.606
Thu nhập từ thanh lý tài sản	100.000.000	-
Cộng	1.468.162.575	2.568.588.606

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế, thuế bị truy thu	980.596.709	105.924.781
Cộng	980.596.709	105.924.781

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	47.051.731.824	38.196.275.675
- Chi phí nhân công	22.823.430.885	22.887.790.510
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.950.242.477	3.180.359.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.052.969.814	208.283.288.138
- Chi phí bằng tiền khác	76.733.438.156	85.685.346.026
Cộng	387.611.813.156	358.233.059.599

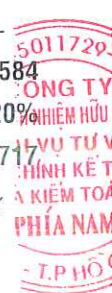
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237.804.780.956	231.729.624.110
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.363.614.719	(28.652.210.526)
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.182.955.854	2.513.195.169
	(1.819.341.135)	(31.165.405.695)
Tổng thu nhập chịu thuế	239.168.395.675	203.077.413.584
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(5.142.500.000)	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	234.025.895.675	203.077.413.584
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	46.805.179.135	40.615.482.717

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	190.635.733.594	184.881.060.254
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(15.250.858.688)	(14.790.484.820)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	16.440.202
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.001	10.346

7.12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	190.635.733.594	184.881.060.254
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(15.250.858.688)	(14.790.484.820)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	21.920.000	21.920.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.001	7.760

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ của năm trước được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ của năm nay để đảm bảo tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

Năm trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Năm nay

Năm trước

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

9.3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Cổ đông lớn

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	1.220.889.000	1.130.541.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	5.043.745.000	3.978.911.000
Cộng	6.264.634.000	5.109.452.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).*

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	253.226.474.867	206.746.275.075
	Đã thu tiền bán sản phẩm	215.575.474.793	197.744.760.308
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	1.273.957.541	3.128.066.402
	Đã trả tiền mua nhiên liệu	1.376.254.475	2.933.352.657

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	52.984.781.808	15.333.781.734
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	133.295.661	235.592.595



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

9. 4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi Nhỏ (Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu						
Doanh thu thuần	473.247.113.065	108.659.230.596	581.906.343.661	503.655.651.900	80.097.194.820	583.752.846.720
- Doanh thu thành phẩm các loại	456.602.885.037	105.114.679.815	561.717.564.852	489.155.953.227	77.637.896.258	566.793.849.485
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	16.644.228.028	3.544.550.781	20.188.778.809	14.499.698.673	2.459.298.562	16.958.997.235
Giá vốn hàng bán	258.112.200.345	81.935.654.126	340.047.854.471	272.103.896.976	65.906.085.660	338.009.982.636
- Giá vốn thành phẩm các loại	243.102.342.724	77.623.945.069	320.726.287.793	259.722.707.134	63.446.787.098	323.169.494.232
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	15.009.857.621	4.311.709.057	19.321.566.678	12.381.189.842	2.459.298.562	14.840.488.404
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.134.912.720	26.723.576.470	241.858.489.190	231.551.754.924	14.191.109.160	245.742.864.084
Chi phí bán hàng	3.652.802.650	244.119.868	3.896.922.518	3.410.274.124	548.786.496	3.959.060.620
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.664.219.271	70.129.783	15.734.349.054	16.822.623.715	2.168.702.392	18.991.326.107
Doanh thu hoạt động tài chính	15.379.257.002	-	15.379.257.002	6.979.511.879	1.023.350	6.980.535.229
Chi phí tài chính	289.259.530	-	289.259.530	499.003.680	7.048.621	506.052.301
Thu nhập khác	1.468.162.575	-	1.468.162.575	2.568.588.606	-	2.568.588.606
Chi phí khác	980.596.709	-	980.596.709	105.924.781	-	105.924.781



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau: (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	211.395.454.137	26.409.326.819	237.804.780.956	220.262.029.109	11.467.595.001	231.729.624.110
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.523.313.771	5.281.865.364	46.805.179.135	38.321.963.717	2.293.519.000	40.615.482.717
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	363.868.227	-	363.868.227	6.233.081.139	-	6.233.081.139
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	169.508.272.139	21.127.461.455	190.635.733.594	175.706.984.253	9.174.076.001	184.881.060.254
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						
- Chi phí khấu hao trong kỳ	1.418.349.275	1.531.893.202	2.950.242.477	211.121.449	2.185.060.073	2.396.181.522
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	18.168.414.430	2.079.076.991	20.247.491.421	16.254.751.536	3.291.832.331	19.546.583.867
Tài sản bộ phận						
- <u>Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ</u>						
Nguyên giá	9.788.880.821	29.812.663.897	39.601.544.718	9.843.296.846	28.365.048.508	38.208.345.354
Hao mòn lũy kế	9.725.117.492	21.314.654.104	31.039.771.596	9.707.652.999	19.166.053.848	28.873.706.847
Giá trị còn lại cuối kỳ	63.763.329	8.498.009.793	8.561.773.122	135.643.847	9.198.994.660	9.334.638.507
- <u>Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ</u>						
Giá trị ban đầu	33.173.240.949	49.147.397.410	82.320.638.359	32.570.240.949	42.329.836.047	74.900.076.996
Phân bổ lũy kế	32.590.122.012	22.717.073.367	55.307.195.379	16.384.456.286	18.675.247.672	35.059.703.958
Giá trị còn lại cuối kỳ	583.118.937	26.430.324.043	27.013.442.980	16.185.784.663	23.654.588.375	39.840.373.038



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Giám đốc của công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	16.520.697.466	-	-	16.520.697.466
Phải trả người lao động	9.927.112.000	-	-	9.927.112.000
Chi phí phải trả	2.318.515.738	2.940.395.729	1.480.782.970	6.739.694.437
Các khoản phải trả khác	3.144.346.403	-	-	3.144.346.403
Cộng	31.910.671.607	2.940.395.729	1.480.782.970	36.331.850.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).*

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	14.525.261.209	-	-	14.525.261.209
Phải trả người lao động	9.411.780.510	-	-	9.411.780.510
Chi phí phải trả	1.487.742.885	2.485.444.842	1.297.357.403	5.270.545.130
Các khoản phải trả khác	2.427.913.318	-	-	2.427.913.318
Cộng	27.852.697.922	2.485.444.842	1.297.357.403	31.635.500.167

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.724.219.919	35.855.669.229	60.724.219.919	35.855.669.229
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	112.500.000.000	130.000.000.000	112.500.000.000	130.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129.989	294.421.995	129.989	239.904.560
Đầu tư dài hạn khác	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Phải thu khách hàng	56.129.090.720	19.194.069.093	56.129.090.720	19.194.069.093
Trả trước cho người bán	2.359.160.000	687.800.000	2.359.160.000	687.800.000
Các khoản phải thu khác	14.558.550.372	11.753.271.922	14.558.550.372	11.753.271.922
Cộng	349.271.151.000	300.785.232.239	349.271.151.000	300.730.714.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).*

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người	16.520.697.466	14.525.261.209	16.520.697.466	14.525.261.209
Người mua trả tiền				
trước	4.439.977.304	2.748.794.161	4.439.977.304	2.748.794.161
Vay và nợ ngắn hạn,				
dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người lao				
động	9.927.112.000	9.411.780.510	9.927.112.000	9.411.780.510
Chi phí phải trả	2.318.515.738	1.487.742.885	2.318.515.738	1.487.742.885
Các khoản phải trả				
khác	3.144.346.403	2.427.913.318	3.144.346.403	2.427.913.318
Cộng	36.350.648.911	30.601.492.083	36.350.648.911	30.601.492.083

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	72,31%	66,43%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	27,69%	33,57%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	17,63%	17,69%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	82,37%	82,31%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,64	0,44
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,60	2,04
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,31	3,44
Tỷ suất sinh lợi		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	40,87%	39,70%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	32,76%	31,67%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	44,71%	51,82%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	35,84%	41,34%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	43,53%	53,40%

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: KHÔNG CÓ

9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

- Theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Đá xây dựng) số 03/GP/UBND Tỉnh Bình Dương ngày 15 tháng 01 năm 2016 cấp cho Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ, Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ chỉ được phép khai thác đá xây dựng tại mỏ Đá Núi Nhỏ đến hết ngày 31/12/2017. Sau đó, Công ty sẽ phải thực hiện đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường và tiến hành lập dự án kinh doanh phù hợp với quy hoạch của địa phương trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt. Vì vậy, Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ có thể sẽ phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai.

- Ngoài sự kiện nêu trên, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam kiểm toán.

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

